

Số: 49/QĐ-UBND

Châu Thành, ngày 23 tháng 4 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng Cụm công nghiệp Tân Ngại, huyện Châu Thành (tỷ lệ 1/500), quy mô diện tích 21,12ha

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Thông tư số 01/2011/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn đánh giá môi trường chiến lược trong đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị; Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 2354/QĐ-UBND ngày 27/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc bổ sung Cụm công nghiệp Tân Ngại, huyện Châu Thành vào Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025; Quyết định số 464/QĐ-UBND ngày 21/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thành lập Cụm công nghiệp Tân Ngại, huyện Châu Thành;

Căn cứ Công văn số 1471/UBND-CNXD ngày 24/4/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc lập quy hoạch chi tiết xây dựng cụm công nghiệp Tân Ngại, huyện Châu Thành;

Căn cứ Công văn số 453/SXD-QHKT&PTĐT ngày 21/4/2020 của Giám đốc Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh về việc ý kiến đóng góp nội dung đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng cụm công nghiệp Tân Ngại, huyện Châu Thành, quy mô 21,12ha;

Xét Tờ trình số 27/TTr-PKTHT ngày 13/4/2020 của Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng Cụm công nghiệp Tân Ngại, huyện Châu Thành (tỷ lệ 1/500), quy mô 21,12ha, với các nội dung như sau:

1. Phạm vi ranh giới, diện tích khu quy hoạch chi tiết xây dựng:

Khu đất lập quy hoạch thuộc ấp Tân Ngại, xã Lương Hòa A, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh với quy mô diện tích 21,12ha, có tứ cận như sau:

- Phía Đông: Giáp kênh số 12 và đất dân.
- Phía Nam: Giáp kênh Ô Xây 3 và đất dân.
- Phía Tây: Giáp kênh số 12 và đất dân.
- Phía Bắc: Cách đường Lê Văn Tám khoảng 55m (có đường dẫn vào Cụm công nghiệp tiếp nối từ đường Lê Văn Tám).

2. Chức năng khu vực lập quy hoạch chi tiết xây dựng:

- Là khu đất quy hoạch xây dựng mới cụm công nghiệp với các ngành nghề hoạt động chủ yếu như: Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu; sản xuất các loại bánh từ bột; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; chế biến và bảo quản rau, củ, quả; sản xuất hàng may mặc, sản xuất da và các sản phẩm có liên quan; sửa chữa, gia công các sản phẩm cơ khí; các ngành công nghiệp hỗ trợ...

- Khu đất bao gồm các chức năng chính như: Khu xây dựng nhà máy, kho tàng (các cơ sở sản xuất công nghiệp) phục vụ ngành nghề hoạt động cụm công nghiệp; khu hành chính - dịch vụ; khu hạ tầng kỹ thuật (trạm điện, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải, tập kết rác...), khu cây xanh công viên, cây xanh cách ly; hệ thống giao thông phục vụ vận tải, vận chuyển, đi lại trong cụm công nghiệp,...

3. Các chỉ tiêu cơ bản áp dụng về quy mô, sử dụng đất, hạ tầng kỹ thuật:

Căn cứ Quy chuẩn xây dựng Việt Nam QCVN 01:2008 (Ban hành kèm theo Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD ngày 03/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng) và một số quy chuẩn, tiêu chuẩn thiết kế, quy định có liên quan để áp dụng tính toán về các chỉ tiêu cho đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng Cụm công nghiệp Tân Ngại, xã Lương Hòa A, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh như sau:

3.1. Diện tích khu đất lập quy hoạch chi tiết: 21,12 ha (211.200 m²); các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật trên cơ sở phù hợp theo quy định gồm:

- Dự kiến số lao động trong cụm công nghiệp từ 5.000 - 10.000 lao động.
- Tỷ lệ các loại đất trong cụm công nghiệp đáp ứng theo QCVN 01:2008/BXD, chỉ tiêu gồm:

Số TT	Loại đất	Tỷ lệ (% diện tích toàn khu)
1	Nhà máy, kho tàng (đất bố trí cơ sở, xí nghiệp)	≥ 55

2	Các khu kỹ thuật	≥1
3	Công trình hành chính, dịch vụ	≥1
4	Giao thông	≥8
5	Cây xanh	≥10

- Mật độ xây dựng thuần tối đa đối với đất xây dựng nhà máy, kho tàng (đất bố trí cơ sở, xí nghiệp), gồm:

Chiều cao xây dựng công trình trên mặt đất (m)	Mật độ xây dựng tối đa (%) theo diện tích lô đất		
	≤ 5.000m ²	10.000m ²	≥ 20.000m ²
≤10	70	70	60
13	70	65	55
16	70	60	52
19	70	56	48
22	70	52	45
25	70	49	43
28	70	47	41
31	70	45	39
34	70	43	37
37	70	41	36
40	70	40	35
>40	70	40	35

- Mật độ xây dựng gộp tối đa trong toàn cụm công nghiệp là 50%.

3.2. Chỉ tiêu tính toán trong đồ án quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp:

- Cơ cấu bố trí tổng mặt bằng sử dụng đất:

+ Đất nhà máy, kho tàng (đất bố trí cơ sở, xí nghiệp): Tổng diện tích đất 128.089,12m², chiếm tỷ lệ 60,65% diện tích toàn khu quy hoạch.

+ Đất hành chính - dịch vụ: Tổng diện tích đất 5.185,17m², chiếm tỷ lệ 2,46% diện tích toàn khu quy hoạch.

+ Đất cây xanh, gồm cây xanh cách ly và công viên cây xanh: Tổng diện tích đất 27.941,67 m², chiếm tỷ lệ 13,23% diện tích toàn khu quy hoạch.

+ Đất giao thông: Tổng diện tích đất 42.089,56m², chiếm tỷ lệ 19,93% diện tích toàn khu quy hoạch.

+ Đất hạ tầng kỹ thuật: Tổng diện tích đất 7.894,48m², chiếm tỷ lệ 3,74% diện tích toàn khu quy hoạch.

Số TT	Loại đất	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ chiếm đất	QCVN 01:2008/BXD
1	Đất nhà máy, kho tàng (đất bố trí cơ sở, xí nghiệp)	128.089,12	60.65%	≥55
2	Đất hành chính - dịch vụ	5.185,17	2.46%	≥1
3	Đất cây xanh, gồm cây xanh cách ly và công viên cây xanh	27.941,67	13.23%	≥10
4	Đất giao thông	42.089,56	19.93%	≥8
5	Đất hạ tầng kỹ thuật	7.894,48	3.74%	≥1
	Tổng diện tích:	211.200,00	100 %	

- Chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật:

+ Cao độ san lấp trung bình: +2,2m theo cao độ quốc gia.

+ Cao độ xây dựng: = cao độ san lấp + 0,5m.

+ Cấp điện: Từ 20-250 KW/ha, trong đó:

- Khu sản xuất: Khoảng 250 KW/ha.

- Khu trung tâm, nhà điều hành: Khoảng 100KW/ha.

- Công viên, giao thông: 20KW/ha.

- Hạ tầng kỹ thuật: 15KW/ha.

+ Thông tin liên lạc: 5-20 máy/khu.

+ Cấp nước:

- Khu sản xuất: 40 m³/ha/ngày.

- Công trình công cộng, trung tâm, hành chính: 30m³/ha/ngày.

- Kho bãi: 10 m³/ha/ngày.

- Công trình hạ tầng: 10 m³/ha/ngày.

- Tưới cây, thâm cò: 30 m³/ha/ngày.

- Tưới rửa đường giao thông: 5 m³/ha/ngày.

- Nước chữa cháy: 15 lít/s x 3 giờ x 2 đám cháy.

- Nước dự phòng, thất thoát: 10% Q_{chung}.

+ Thoát nước sinh hoạt: 100% lượng nước cấp.

+ Chỉ tiêu rác thải công nghiệp: 0,3 tấn/ha.

+ Chỉ tiêu rác thải sinh hoạt: 80kg/ngày.

4. Quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất:

4.1. Bố trí cơ cấu chức năng tổng mặt bằng sử dụng đất:

Trong khu đất quy hoạch chi tiết bao gồm chức năng như sau:

a) *Đất nhà máy, kho tàng (đất bố trí cơ sở, xí nghiệp)*: Tổng diện tích đất 128.089,12m², chiếm tỷ lệ 60,65% diện tích toàn khu quy hoạch, mật độ xây dựng trung bình toàn lô 70%, hệ số sử dụng đất từ 0.7-1; việc bố trí vị trí tiếp giáp trục đường nội bộ trong cụm công nghiệp đảm bảo kết nối, đầu nối, thuận tiện trong quá trình vận tải, vận chuyển và sản xuất cho từng nhà máy, kho tàng các cơ sở, xí nghiệp,...

Đất nhà máy, kho tàng (đất bố trí cơ sở, xí nghiệp) được chia thành 05 khu với ký hiệu từ A, B, C, D, E; trong đó:

- **Khu A**: Tổng diện tích lô đất 23.432,630 m², mật độ xây dựng trung bình 70%, chiều cao xây dựng trung bình 13m, số tầng 1 tầng, hệ số sử dụng đất từ 0.7-1, bao gồm 04 lô, trong đó:

+ Lô đất ký hiệu A1: Diện tích 6.342,74 m², mật độ xây dựng tối đa 70%, hệ số sử dụng đất tối đa 1.0, khoảng lùi xây dựng 8m, chiều cao công trình trung bình 13m.

+ Lô đất ký hiệu A2: Diện tích 5.676,93 m², mật độ xây dựng tối đa 70%, hệ số sử dụng đất tối đa 1.0, khoảng lùi xây dựng 8m, chiều cao công trình trung bình 13m.

+ Lô đất ký hiệu A3: Diện tích 5.677,56 m², mật độ xây dựng tối đa 70%, hệ số sử dụng đất tối đa 1.0, khoảng lùi xây dựng 8m, chiều cao công trình trung bình 13m.

+ Lô đất ký hiệu A4: Diện tích 5.735,40 m², mật độ xây dựng tối đa 70%, hệ số sử dụng đất tối đa 1.0, khoảng lùi xây dựng 8m, chiều cao công trình trung bình 13m.

- **Khu B**: Tổng diện tích lô đất 42.198,48 m², mật độ xây dựng trung bình 70%, chiều cao xây dựng trung bình 13m, số tầng 1 tầng, hệ số sử dụng đất từ 0.7-1, bao gồm 05 lô, trong đó:

+ Lô đất ký hiệu B1: diện tích 8.376,14 m², mật độ xây dựng tối đa 70%, hệ số sử dụng đất tối đa 1.0, khoảng lùi xây dựng 8m, chiều cao công trình trung bình 13m.

+ Lô đất ký hiệu B2: diện tích 8.478,94 m², mật độ xây dựng tối đa 70%, hệ số sử dụng đất tối đa 1.0, khoảng lùi xây dựng 8m, chiều cao công trình trung bình 13m.

+ Lô đất ký hiệu B3: diện tích 8.478,94 m², mật độ xây dựng tối đa 70%, hệ số sử dụng đất tối đa 1.0, khoảng lùi xây dựng 8m, chiều cao công trình trung bình 13m.

+ Lô đất ký hiệu B4: diện tích 8.478,94 m², mật độ xây dựng tối đa 70%, hệ số sử dụng đất tối đa 1.0, khoảng lùi xây dựng 8m, chiều cao công trình trung bình 13m.

+ Lô đất ký hiệu B5: diện tích 8.385,52 m²; mật độ xây dựng tối đa 70%, hệ số sử dụng đất tối đa 1.0, khoảng lùi xây dựng 8m, chiều cao công trình trung bình 13m.

- **Khu C:** tổng diện tích lô đất 47.097,67 m², mật độ xây dựng trung bình 70%, chiều cao xây dựng trung bình 13m, số tầng 1 tầng, hệ số sử dụng đất từ 0.7-1, bao gồm 10 lô, trong đó:

+ Lô đất ký hiệu C1: 4.604,9 m², mật độ xây dựng tối đa 70%, hệ số sử dụng đất tối đa 1.0, khoảng lùi xây dựng 8m, chiều cao công trình trung bình 13m.

+ Lô đất ký hiệu C2: 4.692,15 m², mật độ xây dựng tối đa 70%, hệ số sử dụng đất tối đa 1.0, khoảng lùi xây dựng 8m, chiều cao công trình trung bình 13m.

+ Lô đất ký hiệu C3: 4.729,69 m², mật độ xây dựng tối đa 70%, hệ số sử dụng đất tối đa 1.0, khoảng lùi xây dựng 8m, chiều cao công trình trung bình 13m.

+ Lô đất ký hiệu C4: 4.766,87 m², mật độ xây dựng tối đa 70%, hệ số sử dụng đất tối đa 1.0, khoảng lùi xây dựng 8m, chiều cao công trình trung bình 13m.

+ Lô đất ký hiệu C5: 4.755 m², mật độ xây dựng tối đa 70%, hệ số sử dụng đất tối đa 1.0, khoảng lùi xây dựng 8m, chiều cao công trình trung bình 13m.

+ Lô đất ký hiệu C6: 4.601,86 m², mật độ xây dựng tối đa 70%, hệ số sử dụng đất tối đa 1.0, khoảng lùi xây dựng 8m, chiều cao công trình trung bình 13m.

+ Lô đất ký hiệu C7: 4.695,78 m², mật độ xây dựng tối đa 70%, hệ số sử dụng đất tối đa 1.0, khoảng lùi xây dựng 8m, chiều cao công trình trung bình 13m.

+ Lô đất ký hiệu C8: 4.729,69 m², mật độ xây dựng tối đa 70%, hệ số sử dụng đất tối đa 1.0, khoảng lùi xây dựng 8m, chiều cao công trình trung bình 13m.

+ Lô đất ký hiệu C9: 4.766,87 m², mật độ xây dựng tối đa 70%, hệ số sử dụng đất tối đa 1.0, khoảng lùi xây dựng 8m, chiều cao công trình trung bình 13m.

+ Lô đất ký hiệu C10: 4.754,86 m², mật độ xây dựng tối đa 70%, hệ số sử dụng đất tối đa 1.0, khoảng lùi xây dựng 8m, chiều cao công trình trung bình 13m.

- **Khu D:** Tổng diện tích lô đất 8.717,98 m², mật độ xây dựng tối đa 70%, chiều cao xây dựng trung bình 13m, số tầng 1 tầng, hệ số sử dụng đất từ 0.7-1.

- **Khu E:** Tổng diện tích lô đất 6.642,36 m², mật độ xây dựng tối đa 70%, chiều cao xây dựng trung bình 13m, số tầng 1 tầng, hệ số sử dụng đất từ 0.7-1.

b) *Đất hành chính dịch vụ:* Tổng diện tích đất 5.185,17m², chiếm tỷ lệ 2.46% diện tích toàn khu quy hoạch, mật độ xây dựng tối đa 60%, hệ số sử dụng đất 0,6, tầng cao xây dựng 1 - 2 tầng, với chiều cao từ 4 - 8m; bố trí khu đất hành chính - dịch vụ đáp ứng nhu cầu điều hành, quản lý chung phục vụ cho toàn cụm công nghiệp.

c) *Đất cây xanh, gồm cây xanh cách ly (ký hiệu CXCL) và cây xanh công viên (ký hiệu CXCV):* Tổng diện tích đất 27.941,67 m², chiếm tỷ lệ 13,23% diện tích toàn khu quy hoạch.

Trong đó có hệ thống cây xanh cách ly trung bình 10m đảm bảo khoảng cách ly và môi trường theo quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy định hiện hành.

Riêng cụm công nghiệp có bố trí khu vực cây xanh công viên đảm bảo nhu cầu cảnh quan cho cụm công nghiệp và chỉ tiêu về đất cây xanh phù hợp, với cây xanh công viên áp dụng quy chuẩn xây dựng, trong đó mật độ xây dựng tối đa 5%, tầng cao 1 tầng với chiều cao 5m, hệ số sử dụng đất tối đa 0,5 đáp ứng theo quy định.

d) *Đất giao thông*: Tổng diện tích đất 42.089,56m², chiếm tỷ lệ 19.93% diện tích toàn khu quy hoạch; bố trí đáp ứng quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy định về giao thông trong cụm công nghiệp, phục vụ tốt việc đi lại, vận tải, vận chuyển và phát triển cụm công nghiệp, nhu cầu thu hút kêu gọi đầu tư.

e) *Đất hạ tầng kỹ thuật*: Tổng diện tích đất 7.894,48m², chiếm tỷ lệ 3.74% diện tích toàn khu quy hoạch, mật độ xây dựng trung bình 70%, hệ số sử dụng đất 0.7, tầng cao xây dựng 01 tầng, chiều cao xây dựng công trình trung bình 5m.

Trong đó, việc bố trí trạm điện, cấp nước, xử lý nước thải, tập kết rác chung cho toàn cụm công nghiệp đáp ứng yêu cầu theo quy định.

BẢNG CÂN BẰNG ĐẤT ĐAI									
Số TT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	MĐXD (%)	Hệ số SĐĐ	Tầng cao (TB)	Chiều cao (M)	Quy định tối thiểu
1	Nhà máy, kho tàng	A, B, C, D, E	128.089,12	60,65	70	0.7-1	1	13	55%
		A	23.432,63						
		B	42.198,48						
		C	47.097,67						
		D	8.717,98						
		E	6.642,36						
2	Hành chính, dịch vụ	HC-DV	5.185,17	2,46	60	0.6-1.2	1,2	4,8	1%
3	Cây xanh		27.941,67	13,23					10%
		CXCL1	20.530,58						
		CXCL2	1.343,91						
		CXCL3	1.358,63						
		CXCV	4.708,55		5	0.5	1	5	

4	Giao thông		42.089,56	19,93					8%
5	Hạ tầng kỹ thuật		7.894,48	3,74	70	0.7	1	5	1%
Tổng diện tích			211.200,00	100					

4.2. Tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan như sau:

Song song với việc bố trí các khu chức năng gồm khu: Đất nhà máy, kho tàng (đất bố trí cơ sở, xí nghiệp; đất hành chính - dịch vụ; đất cây xanh, gồm cây xanh cách ly và công viên cây xanh; đất giao thông; đất hạ tầng - kỹ thuật đáp ứng theo quy định tại QCVN 01:2008/BXD thì việc tổ chức không gian, cảnh quan trong cụm công nghiệp được quan tâm chú trọng.

Các lô đất nhà máy, kho bãi, các cơ sở sản xuất với chiều cao trung bình 13m, khoảng lùi xây dựng lùi vào so chỉ giới đường đỏ 8m, mật độ xây dựng tối đa 70% đáp ứng mỹ quan, đồng bộ và cảnh quan không gian cho khu vực, ngành nghề trong cụm công nghiệp hoạt động hiệu quả, môi trường hài hòa, đạt chất lượng, góp phần thu hút đầu tư vào cụm công nghiệp.

Linh động trong quá trình thu hút kêu gọi, giao đất theo quy định; tuy nhiên, vẫn đảm bảo chức năng ngành nghề theo Quyết định số 464/QĐ-UBND ngày 21/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thành lập cụm công nghiệp Tân Ngại, huyện Châu Thành, trong đó gồm các ngành nghề hoạt động chủ yếu như: Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu; sản xuất các loại bánh từ bột; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; chế biến và bảo quản rau, củ, quả; sản xuất hàng may mặc, sản xuất da và các sản phẩm có liên quan; sửa chữa gia công các sản phẩm cơ khí; các ngành công nghiệp hỗ trợ...

Các lô đất bố trí, hành chính - dịch vụ, hạ tầng - kỹ thuật với mật độ xây dựng từ 60 - 70% đáp ứng về không gian, cảnh quan như: Công trình, cây xanh trong từng lô đất xây dựng, bên cạnh dãy cây xanh cách ly đáp ứng môi trường, mỹ quan, cảnh quan cho cụm công nghiệp.

4.3. Quy hoạch hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, bao gồm:

4.3.1. Xác định cốt xây dựng, san nền, thoát nước mặt, nước mưa:

- Căn cứ bản đồ quy hoạch sử dụng đất, bản đồ định hướng không gian, bản đồ khảo sát đo đạc địa hình, bản đồ san lấp mặt bằng, Quy chuẩn VN 01:2008/BXD, tiêu chuẩn thiết kế và các quy định khác có liên quan,...

- Cao độ hiện trạng trung bình + 0,5m.

- Cao độ san lấp trung bình + 2,2m.

- Chọn cao độ xây dựng +0,3m đến +0,5m cao độ san lấp.

- Quy hoạch san nền, thoát nước mặt trên nguyên tắc đảm bảo thống nhất cao độ xây dựng, hướng dốc và thoát nước mặt so với mặt nền. Xác định hướng dốc chính theo địa hình tự nhiên, tạo mặt nền thuận lợi cho xây dựng.

- Cao độ thiết kế bám sát địa hình hiện trạng, cân bằng đào, đắp tại chỗ, với giải pháp thiết kế chủ yếu là đào, đắp hạn chế ảnh hưởng khu vực xung quanh. Độ dốc nền thiết kế: Đối với khu quy hoạch cụm công nghiệp, độ dốc đường có thể giảm xuống để tránh việc các xe chở hàng bị nghiêng hoặc tự đổ dốc, đảm bảo $\geq 0,1\%$; khu công trình công cộng, nhà máy sản xuất: $\geq 0,4\%$; khu công viên cây xanh: $\geq 0,3\%$.

+ Toàn bộ nước mưa trong khu vực được thu gom bằng các tuyến cống thoát nước mưa trên các trục đường giao thông, sau đó thoát ra tự nhiên theo các tuyến kênh hiện hữu bằng các cửa xả đáp ứng quy chuẩn, tiêu chuẩn quy định.

+ Tính toán lưu lượng nước mưa thoát theo phương pháp cường độ mưa giới hạn và hệ số dòng chảy được tính theo phương pháp trung bình.

+ Căn cứ vào quy hoạch giao thông và quy hoạch chiều cao (san nền) bố trí hệ thống thu nước mưa dọc theo hệ thống đường giao thông, thu nước mặt đường và nước mưa từ các lô đất dẫn ra các cửa xả của kênh.

+ Trên các tuyến bố trí các hố ga thu nước xây gạch hoặc bê tông cốt thép cách nhau 30m để thu nước mặt đường, nước dẫn xả ra sông, kênh rạch hiện hữu.

+ Độ sâu chôn cống: Do độ dốc dọc đường quá nhỏ, khi san nền tại các tiểu khu cần khống chế độ dốc nền $> 0,004$ và khi đặt cống cần tạo độ dốc thủy lực để đảm bảo tiêu thoát nước.

+ Độ sâu chôn cống tối thiểu là 0,5m, nối cống ngang đỉnh, cống hoạt động theo nguyên tắc tự chảy.

+ Bố trí hệ thống thoát nước mưa và nước thải chung đảm bảo các quy định về môi trường.

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG

Số TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng
1	Cống thoát nước Φ 600	m	506,9
2	Cống thoát nước Φ 1000	m	2.352,1
3	Cống thoát nước Φ 1200	m	279,7
4	Hố ga	cái	155
5	Cửa xả	Cái	4
6	Khối lượng san nền trung bình	m ³	400.000

4.3.2. Xác định mạng lưới giao thông (mặt cắt, chỉ giới đường đỏ và chỉ giới xây dựng):

* Giải pháp thiết kế hệ thống giao thông trong cụm công nghiệp:

- Hệ thống giao thông trong cụm công nghiệp được bố trí trên nguyên tắc thiết kế đảm bảo mục đích, nhu cầu sử dụng, thông suốt thuận lợi vận tải, vận chuyên; lưu lượng xe, hàng hóa trong cụm công nghiệp và quy chuẩn, quy định hiện hành.

BẢNG THỐNG KÊ HỆ THỐNG GIAO THÔNG

Số TT	Ký hiệu tên đường	Ký hiệu mặt cắt	Lộ giới (m)	Khoảng lùi xây dựng (m)	Chiều dài (m)	Ghi chú
1	D1	1-1	15 (3-9-3)	8	85,5	Cụ thể được thể hiện trên bản vẽ quy hoạch giao thông
2	D2	4-4	20 (4-12-4)	8	399,2	
3	D3	5-5	15 (3-9-3)	8	470,1	
4	D4	3-3	15 (3-9-3)	8	531,9	
5	N1	2-2	15 (3-9-3)	8	436,9	
6	N2	4-4	20 (4-12-4)	8	293,3	
7	N3	5-5	15 (3-9-3)	8	292,5	
Tổng chiều dài:					2.509,4	

Tổng diện tích đất giao thông: 42.089,56 m², trong đó:

- Tổng diện tích lòng đường: 24.684,77 m².
- Tổng diện tích vỉa hè: 17.404,79 m².

* *Giải pháp kỹ thuật:*

- Đường giao thông được thiết kế theo tiêu chuẩn đường cụm công nghiệp và kho tàng, tốc độ thiết kế 40km/h, tải trọng thiết kế trục xe 120 kN, kết cấu mặt đường bê tông nhựa nóng, vỉa hè lát gạch chuyên dùng cho vỉa hè.

- Độ dốc dọc thiết kế tối đa 0,4 - 2%, độ dốc siêu cao tối đa 6%, độ dốc ngang đường 2%; bán kính tối thiểu đường cong đáp ứng nhu cầu các loại xe vận tải, vận chuyển trong cụm công nghiệp, bán kính bó vỉa trung bình R từ 8 - 12m.

- Bán kính bó vỉa tại các nút giao tối thiểu R>8m, phù hợp cho các phương tiện giao thông vận chuyển hàng hóa lưu thông một cách an toàn, thuận tiện.

- Kết cấu áo đường của các tuyến đường dự kiến như sau: Bê tông nhựa nóng hạt mịn; bê tông nhựa nóng hạt thô; lớp cấp phối đá dăm loại 1; lớp cấp phối đá dăm loại 2; lớp sỏi đỏ; đất nền lu lèn chặt, k ≥ 0,98.

- Kết cấu vỉa hè dự kiến: Chiều cao bó vỉa: 15 cm; gạch terrazzo lát vỉa hè; vỉa xi măng; bê tông đá 1x2, M200; đất nền lu lèn chặt, k ≥ 0,95; bán kính tròn lè với các góc giao lộ R = 12m tạo sự êm thuận khi chạy và thuận tiện khi quay xe tại các góc giao lộ.

4.3.3. Xác định nhu cầu và nguồn cấp nước, điện, thoát nước thải, môi trường, hạ tầng kỹ thuật khác có liên quan:

a) *Cấp nước:*

BẢNG TÍNH TOÁN NHU CẦU DÙNG NƯỚC

Số TT	Loại đất	Diện tích (ha)	Chỉ tiêu	Tính toán m ³ /ngày
1	Đất nhà máy, kho tàng (đất bố trí cơ sở, xí nghiệp)	12,8	40 m ³ /ha/ngày.	512
2	Đất hành chính - dịch vụ	0,5	30m ³ /ha/ngày.	15
3	Đất cây xanh, gồm cây xanh cách ly và công viên cây xanh	2,8	30 m ³ /ha/ngày.	84
4	Đất giao thông	4,2	5 m ³ /ha/ngày.	21
5	Đất hạ tầng kỹ thuật	0,7	10 m ³ /ha/ngày.	7
6	Dự phòng		10% Q _{chung} .	8
	Tổng diện tích	21,12	100 %	647

Ngoài ra, hệ thống cấp nước chữa cháy: Lưu lượng cấp nước chữa cháy $q=15$ l/s cho một đám cháy, số đám cháy xảy ra đồng thời một lúc là một đám cháy trong 03 giờ, TCVN 2622 - 1995; lưu lượng nước chữa cháy tại bể chứa của trạm cấp nước:

$$Q_{cc} = (15 \times 3 \times 3600 \times 1) : 1000 = 162 \text{ m}^3$$

Lượng nước này được dự trữ trong bể chứa của trạm cấp nước; trong hệ thống cấp nước chính của khu quy hoạch bố trí các họng lấy nước chữa cháy D100 đặt cách nhau khoảng 150m.

* Nhu cầu dùng nước:

- Qua tính toán xác định tổng nhu cầu dùng nước của Cụm công nghiệp Tân Ngại khoảng 647 m³/ngày.đêm.

- Nước chữa cháy 162 m³ được dự trữ trong bể chứa của trạm cấp nước.

* Nguồn cấp nước:

Trạm cấp nước Ô Bấp do Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Trà Vinh quản lý vận hành, đặt tại ấp Hòa Lạc C (gần trụ sở Ủy ban nhân dân xã Lương Hòa A), công suất khai thác 960 m³/ngày cung cấp cho xã Lương Hòa A và một phần phường 8, thành phố Trà Vinh; hệ thống tuyến ống cấp nước đi qua Cụm công nghiệp Tân Ngại (cặp đường Lê Văn Tám) có hệ thống đường ống Ø60-90mm, trước mắt đầu nối phục vụ nhu cầu cấp nước ngắn hạn cho Cụm công nghiệp Tân Ngại vận hành hoạt động. Trong dài hạn, sẽ đầu tư trạm cấp nước riêng phục vụ cụm công nghiệp với công suất thiết kế theo nhu cầu của cụm công nghiệp, dự tính 1.000 m³/ngày/đêm.

* Hệ thống đường ống:

- Bố trí hệ thống đường ống cấp nước đảm bảo theo tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định và đến các đối tượng dùng nước.

- Sử dụng hệ thống cấp nước vòng và cụt đến các đối tượng dùng nước.
- Sử dụng ống uPVC loại dày D100-150 cho toàn mạng lưới và các phụ kiện đi kèm.
- Mạng lưới đường ống được chôn sâu dưới vỉa hè hoàn thiện 0,8-1,5m, cách mép công trình 0,5m.
- Sử dụng các van khóa đặt ở đầu và cuối tuyến nhằm thuận tiện sửa chữa, xả cặn, đấu nối và mở rộng hệ thống về sau, phục vụ tốt nhu cầu vận hành, duy tu, bảo dưỡng, nâng cấp...
- Các tuyến ống đi qua đường giao thông sử dụng ống lồng sắt tráng kẽm D225.

** Về cấp nước chữa cháy:*

- Nguồn nước được lấy từ bể chứa nước phòng cháy, chữa cháy bố trí trong khu quy hoạch; sử dụng hệ thống cấp nước vòng đến các trụ cứu hỏa; sử dụng ống STK loại dày D100 cho toàn mạng lưới và các phụ kiện đi kèm.

- Các trụ cứu hỏa được bố trí dọc theo các công trình, khoảng cách giữa các trụ từ 100 - 150m.

b) Cấp điện:

* Nhu cầu tiêu thụ: Dự báo tổng nhu cầu sử dụng điện toàn cụm công nghiệp là 3.348KW, trong đó:

BẢNG TÍNH TOÁN NHU CẦU CẤP ĐIỆN

Số TT	Phụ tải	Diện tích sử dụng (ha)	Chỉ tiêu	Công suất đặt (Kw)	Tmax (h/năm)	Điện năng (nghìn.kwh/năm)
1	Đất nhà máy, kho tàng (đất bố trí cơ sở, xí nghiệp)	12,8	250 KW/ha	3.200	4.000	12.800
2	Đất hành chính - dịch vụ	0,5	100KW/ha	50	4.000	200
3	Đất cây xanh, gồm cây xanh cách ly và công viên cây xanh	2,8	20KW/ha	56	4.000	224
4	Đất giao thông	4,2	10KW/ha.	42	4.000	168
5	Đất hạ tầng - kỹ thuật	0,7	15KW/ha.	7	4.000	28

Số TT	Phụ tải	Diện tích sử dụng (ha)	Chỉ tiêu	Công suất đặt (Kw)	Tmax (h/năm)	Điện năng (nghìn.kwh/năm)
	Tổng nhu cầu			3.348		13.420

** Nguồn cấp:*

- Khu vực lập quy hoạch được cấp điện từ trạm Trà Vinh 110/22kV, công suất (25+40) MVA đặt tại thị trấn Châu Thành.

- Hệ thống lưới điện 22kV hiện hữu: Có 02 tuyến điện với đường dây T.479-TV dọc tuyến đường Lê Văn Tám và hệ thống đường dây T.480-TV phía nam cụm công nghiệp.

** Bố trí:*

- Xây mới trong khu quy hoạch khoảng 10 trạm biến áp phân phối 22/0.4kV với tổng dung lượng khoảng 5.800 KVA để cấp điện hạ thế cho khu quy hoạch.

- Sử dụng máy biến áp 03 pha, dung lượng từ 250-560 KVA.

- Các tuyến 22kV sẽ đi trong khu để cấp điện cho các trạm hạ thế của từng khu chức năng. Mạch chính dùng cáp nhôm lõi thép, cách điện XLPE 24kV đi trên không với trụ điện cao 12m, các tuyến 22kV khép mạch vòng, vận hành hở. Tổng chiều dài tuyến 22kV toàn khu là 2.509,4m tuyến kép và tuyến đơn. Các trạm hạ thế chuyên dùng cho các nhà máy sẽ được xác định về sau, tùy theo việc xây dựng các nhà máy cụ thể.

- Tuyến cáp hạ thế cấp các khu hành chính dịch vụ dùng cáp CXV/DSTA-0.6/1kV.

- Tiếp địa trạm: Đóng cọc tiếp địa D16x2400mm mạ đồng, dây tiếp địa dùng dây đồng trần 25mm², thực hiện tiếp địa đảm bảo cho điện trở tiếp địa trạm $R_{td} < 4\Omega$.

** Điện chiếu sáng:*

- Nguyên tắc: Xây dựng mới hệ thống chiếu sáng đường, chiếu sáng công viên, vườn hoa... là hệ thống ngầm đảm bảo mỹ quan trong khu quy hoạch.

- Chiếu sáng dọc trục giao thông:

+ Tất cả các loại đường trong cụm công nghiệp đều được chiếu sáng nhân tạo, các vỉa hè đường được tổ chức chiếu sáng chung với chiếu sáng đường đảm bảo độ chói tối thiểu quy định tại bảng 7.6; bảng 7.7; bảng 7.8 trong quy chuẩn xây dựng Việt Nam 01:2008/BXD về quy hoạch xây dựng.

+ Sử dụng đèn cao áp thủy ngân có công suất từ 150W - 220W, đèn compact, đèn trang trí... ánh sáng vàng làm tăng độ nhạy, độ phân biệt đối với mắt thường, tùy theo từng loại đường từng khu vực mà bố trí, sử dụng trụ bát giác STK hình côn cho phù hợp, ở các tiêu đảo sử dụng đèn 2 nhánh hoặc 3 nhánh, ở các khu công viên, vườn hoa sử dụng trụ đèn trang trí.

+ Nguồn điện cung cấp cho hệ thống đèn chiếu sáng được lấy từ các tủ phân phối thứ cấp trong khu quy hoạch, các tủ này được lắp đặt các contactor, điện kế, rờ le thời gian và một số thiết bị phụ khác.

+ Dây dẫn: Hệ thống lưới điện chiếu sáng được thiết kế ngầm, sử dụng cáp ngầm cách điện bằng PVC với tiết diện thích hợp được luồn trong các ống nhựa PVC chịu lực.

- Chiếu sáng công viên, vườn hoa, cây xanh:

+ Chiếu sáng công ra vào, các sân bãi, công viên vườn hoa; độ rọi tối thiểu chiếu sáng công viên, vườn hoa đáp ứng bảng 7.8 trong quy chuẩn xây dựng Việt Nam 01:2008/BXD về quy hoạch xây dựng

+ Sử dụng đèn cao áp thủy ngân, đèn trang trí có công suất từ 100W-250W tùy theo mục đích sử dụng mà bố trí ánh sáng cho phù hợp, trụ sử dụng trong công viên, vườn hoa là loại trụ đèn trang trí STK, gang, nhôm.

+ Nguồn điện cung cấp cho hệ thống đèn chiếu sáng công viên, vườn hoa được lấy từ các tủ phân phối thứ cấp trong khu vực.

+ Dây dẫn: Hệ thống lưới điện chiếu sáng được thiết kế ngầm sử dụng cáp ngầm cách điện bằng PVC với tiết diện thích hợp được luồn trong các ống nhựa PVC chịu lực, các vị trí vượt đường giao thông sử dụng ống sắt mạ kẽm thay cho ống nhựa PVC và được chôn trực tiếp trong đất.

- Chiếu sáng bề mặt các công trình xây dựng:

+ Thiết kế kết hợp ánh sáng tự nhiên và ánh sáng nhân tạo đảm bảo kỹ thuật và mỹ thuật và độ chói qui định tại bảng 7.9 trong quy chuẩn xây dựng Việt Nam 01:2008/BXD về quy hoạch xây dựng.

+ Sử dụng đèn cao áp thủy ngân, đèn pha, đèn trang trí có công suất từ 100W - 220W tùy theo mục đích sử dụng mà bố trí ánh sáng cho phù hợp.

+ Nguồn điện cung cấp cho hệ thống đèn chiếu sáng bề mặt các công trình kiến trúc được lấy từ các tủ phân phối trong khu dự án.

+ Dây dẫn: Hệ thống lưới điện chiếu sáng được thiết kế ngầm sử dụng cáp ngầm cách điện bằng PVC với tiết diện thích hợp được luồn trong các ống nhựa PVC.

* *Bố trí:*

- Xây mới hệ thống chiếu sáng dọc trục giao thông, vườn hoa, cây xanh, chiếu sáng công trình... công suất đèn từ 100 - 250W tiết kiệm năng lượng sử dụng trong cụm công nghiệp đảm bảo nhu cầu chiếu sáng phục vụ nhu cầu.

- Bố trí đúng theo Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia QCVN 07-7:2016/BXD “*công trình chiếu sáng*”.

- Để linh hoạt trong việc cung cấp điện và dễ dàng trong quản lý, vận hành cũng như sửa chữa ta sẽ lắp đặt các trạm biến áp tại vị trí trung tâm cụm công nghiệp nhằm cấp nguồn cho các tủ điều khiển chiếu sáng.

- Để đảm bảo tính kinh tế nhưng vẫn thỏa mãn yêu cầu về độ chiếu sáng cần thiết, độ chói và đồng đều trên suốt tuyến, chọn phương án thiết kế lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng theo quy định.

c) Thoát nước thải, vệ sinh môi trường:

* Thoát nước thải:

- Nguồn tiếp nhận: Toàn bộ nước thải của các khu quy hoạch được thu gom bằng hệ thống cống gom và cống chính, sau đó được dẫn về trạm xử lý nước thải. Nước thải được xử lý đạt giá trị C, cột A, QCVN 40:2011/BTNMT mới được xả ra ngoài nguồn tiếp nhận.

- Giải pháp thiết kế:

+ Hệ thống thoát nước thải của khu quy hoạch được thiết kế tách riêng với hệ thống thoát nước mưa.

+ Vị trí xây dựng trạm xử lý nước thải là vị trí có địa hình tự nhiên thấp, có thể tận dụng địa hình, hướng dốc tự nhiên để làm giảm độ sâu chôn cống nước thải. Nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép được xả vào hệ thống thoát nước mưa sau đó được xả ra ngoài nguồn tiếp nhận, nằm ở phía nam khu vực quy hoạch.

+ Cống thoát nước thải sử dụng cống HDPE đường kính D400, D600.

+ Độ dốc cống được lấy theo độ dốc địa hình và độ dốc tối thiểu đối với cống thoát nước thải D600 là 0,25%, độ dốc đối với cống D400 là 0,33%. Độ sâu chôn cống tối thiểu đối với cống thoát nước thải đặt trên vỉa hè là 0,5m, độ sâu chôn cống tối thiểu đối với cống đặt dưới lòng đường là 0,7m (tính đến đỉnh cống).

+ Các tuyến cống được bố trí theo nguyên tắc tự chảy và đảm bảo thời gian nước chảy trong cống là nhanh nhất.

- Khối lượng nước thải:

+ Lưu lượng nước thải được tính toán dựa vào lưu lượng nước cấp cho các nhu cầu sử dụng nước của khu cụm công nghiệp: 809 m³/ngày.

+ Xây dựng 01 trạm xử lý có công suất 1.000 m³/ngày/đêm. Sử dụng công nghệ xử lý sinh học ngầm, cục bộ, có thiết bị làm khô bùn, xử lý mùi hôi theo quy định.

+ Vị trí công trình xử lý nằm ở phía Đông Nam khu quy hoạch ký hiệu HT2 (xem bản vẽ quy hoạch thoát nước thải và vệ sinh môi trường).

- Bố trí hệ thống đường ống thoát nước D400 dọc các tuyến giao thông ký hiệu D2, D3, D4, N2 phục vụ thoát nước thải cho các khu chức năng trong cụm công nghiệp, với tổng chiều dài 1.588,4 m.

- Bố trí hệ thống đường ống thoát nước D600 dọc các tuyến giao thông ký hiệu N3, với tổng chiều dài 300 m.

* Xử lý rác thải và vệ sinh môi trường:

- Rác thải dự kiến khoảng 7 tấn/ngày và được tập kết trong khu quy hoạch qua các thùng chứa rác công nghiệp, thùng chứa rác chuyên dụng và hàng ngày được trung chuyển về khu xử lý rác tại xã Lương Hòa, huyện Châu Thành xử lý theo quy định.

- Rác thải được phân loại, chứa trong các xô rác, bao chứa rác tập kết rác tại vị trí nằm ở phía Tây Nam khu quy hoạch ký hiệu HT3 (xem bản vẽ quy hoạch thoát nước thải và vệ sinh môi trường).

- Trong ngày, rác được tập trung tại điểm tập kết trong cụm công nghiệp và hằng ngày sẽ được vận chuyển về khu xử lý rác tập trung tại xã Lương Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh xử lý theo quy định.

d) Thông tin liên lạc:

- Dự kiến nhu cầu:

+ Hệ thống thông tin liên lạc cho cụm công nghiệp là một hệ thống được ghép nối vào mạng viễn thông của VNPT hoặc Viettel,...

+ Hệ thống nội bộ ở đây sẽ là một mạng cáp điện thoại, đường truyền internet tốc độ cao, dung lượng lớn, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về viễn thông cho cụm công nghiệp.

- Theo quy chuẩn, tiêu chuẩn và chỉ tiêu là 5 - 20 máy/ha, dự kiến sẽ bố trí 04 khu công trình xây dựng và 01 máy tại nhà bảo vệ.

- Đầu tư xây dựng mới một hệ thống thông tin hoàn chỉnh, có khả năng kết nối đồng bộ với hệ thống bưu chính cơ sở và mạng viễn thông Quốc gia.

- Các tuyến cống bê và cáp đồng sẽ được đi ngầm theo quy hoạch hệ thống hạ tầng viễn thông thụ động, quy hoạch thông tin liên lạc,...

- Ngành thông tin, viễn thông sẽ bố trí hệ thống cung cấp thông tin liên lạc theo nhu cầu sử dụng, dự kiến cáp đồng 500x2x0,5, cáp quang 96Fo 2016 - 2020 bố trí theo các hệ thống hạ tầng dùng chung khác.

- Sóng thông tin di động các mạng phủ sóng đầy đủ đáp ứng nhu cầu phục vụ.

BẢNG TÍNH TOÁN SỐ THUÊ BAO CHO CỤM CÔNG NGHIỆP

Số TT	Phụ tải	Diện tích sử dụng (ha)	Chỉ tiêu số thuê bao/ha	Số thuê bao (máy)
1	Đất nhà máy, kho tàng (đất bố trí cơ sở, xí nghiệp)	12,8	5	64
2	Đất hành chính - dịch vụ	0,5	20	10
3	Dự phòng			50
	Tổng nhu cầu			124

- Giải pháp thiết kế: Các giải pháp thiết kế hệ thống thông tin liên lạc cho cụm công nghiệp dựa trên cơ sở các mạng cáp điện thoại phải đảm bảo được các nhu cầu về sử dụng điện thoại theo từng khu vực, theo từng giai đoạn sao cho dung lượng của các đường cáp không lãng phí, đủ khả năng đáp ứng các yêu cầu phát triển với tốc độ cao của kỹ nghệ thông tin trong những năm tới.

4.3.7. Đánh giá môi trường chiến lược: Thực hiện đúng theo quy định hiện hành.

Điều 2. Giao Phòng Kinh tế và Hạ tầng phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện, các cơ quan, đơn vị có liên quan và Ủy ban nhân dân xã Lương Hòa A tổ chức thực hiện các công việc sau:


- Công bố Đồ án quy hoạch để các tổ chức, cơ quan, đơn vị, cá nhân biết, thực hiện và giám sát việc triển khai thực hiện; cấm mốc giới xây dựng ngoài thực địa khi quy hoạch được công bố.

- Xây dựng kế hoạch cụ thể để triển khai thực hiện Đồ án quy hoạch và lập Quy chế quản lý xây dựng theo quy định của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Cấp ủy và Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân huyện; Trưởng phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài chính - Kế hoạch, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các ngành huyện có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Lương Hòa A chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Sở Xây dựng;
- TT.HU, TT.HĐND huyện;
- CT, các PCT.UBND huyện;
- LĐVP, NCKT, NN;
- Lưu: VT. 



Thạch Thị Sa Thy

Số: 3806/QĐ-UBND

Châu Thành, ngày 18 tháng 11 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Hồ sơ mời thầu lập Đồ án Quy hoạch
chi tiết xây dựng Cụm công nghiệp Tân Ngại,
huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh, tỷ lệ 1/500**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về lựa chọn nhà thầu qua Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 464/QĐ-UBND ngày 21/3/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thành lập Cụm công nghiệp Tân Ngại, huyện Châu Thành;

Căn cứ Công văn số 1471/UBND-CNXD ngày 24/4/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc lập Quy hoạch chi tiết xây dựng Cụm công nghiệp Tân Ngại, huyện Châu Thành;

Căn cứ Quyết định số 1144/QĐ-UBND ngày 19/6/2019 của chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt dự toán chi phí Quy hoạch chi tiết xây dựng Cụm công nghiệp Tân Ngại, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh, tỷ lệ 1/500;

Căn cứ Quyết định số 1850/QĐ-UBND ngày 18/9/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Quy hoạch chi tiết xây dựng Cụm công nghiệp Tân Ngại, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh, tỷ lệ 1/500;

Xét Tờ trình số 75/TTr-PKT&HT ngày 13/11/2019 của Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Hồ sơ mời thầu lập Đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng Cụm công nghiệp Tân Ngại, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh, tỷ lệ 1/500, với các nội dung chính sau:

1. Thông tin về gói thầu:

1.1. Tên đồ án: Quy hoạch chi tiết xây dựng Cụm công nghiệp Tân Ngại, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh, tỷ lệ 1/500;

* **Tên Gói thầu:** Gói thầu số 01: Tư vấn lập Đồ án quy hoạch chi tiết.

1.2. Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành.

1.3. Địa điểm lập quy hoạch: Ấp Tân Ngại, xã Lương Hòa A, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

1.4. Quy mô lập quy hoạch: 21,12 ha.

1.5. Giá trị gói thầu: 765.029.760 đồng (Bảy trăm sáu mươi lăm triệu, không trăm hai mươi chín nghìn, bảy trăm sáu mươi đồng).

1.6. Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh.

1.7. Thời gian thực hiện hợp đồng: 90 ngày, kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

2. Nội dung hồ sơ mời thầu:

Mô tả tóm tắt

Từ ngữ viết tắt

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Phần 2. ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU

Chương V. Điều khoản tham chiếu

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng


Điều 2. Chủ đầu tư tổ chức triển khai thực hiện theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 2. Chủ đầu tư tổ chức triển khai thực hiện theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Cấp ủy và Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân huyện; Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng, Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện, Thủ trưởng các ngành huyện có liên quan, Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Âu Lạc và Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Lương Hòa A căn cứ Quyết định thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- CT, Các PCT.UBND huyện;
- KBNN Trà Vinh;
- LĐVP, NGKT
- Lưu: VT. 



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**


Thạch Chiên

